

Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP SỐ CỦA SINH VIÊN QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN TẠI FPT POLYTECHNIC TP.HCM: ĐÁNH GIÁ THỰC NGHIỆM DỰA TRÊN MÔ HÌNH TPB-EET

Nguyễn Như Quỳnh
Trường Đại học FPT
Email: diemhuynh050425@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu kiểm định mô hình tích hợp thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và mô hình sự kiện khởi nghiệp (EET) nhằm giải thích ý định khởi nghiệp số của sinh viên ngành Quản trị khách sạn. Mẫu phân tích gồm 289 phản hồi khảo sát hợp lệ, sử dụng thang Likert 5 mức và được phân tích bằng PLS-SEM. Kết quả cho thấy giáo dục khởi nghiệp số tác động tích cực đến thái độ ($\beta = 0,515$) và tính khả thi cảm nhận ($\beta = 0,233$); thái độ và chuẩn chủ quan tác động đến mong muốn cảm nhận ($\beta = 0,471$ và $0,199$); kiểm soát hành vi cảm nhận tác động đến tính khả thi ($\beta = 0,461$). Mong muốn, tính khả thi và xu hướng hành động đều làm tăng ý định, trong đó tính khả thi có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,435$). Mô hình giải thích 40,5% phương sai của ý định. Bốn hiệu ứng gián tiếp đều có ý nghĩa, cho thấy giáo dục và các thành phần TPB chuyển hóa thành ý định thông qua các đánh giá EET. Kết quả gợi ý chương trình đào tạo nên kết hợp nhận diện cơ hội, thử nghiệm giải pháp số, phản hồi doanh nghiệp và các nhiệm vụ hành động ngắn.

Từ khóa: ý định khởi nghiệp số; TPB; EET; PLS-SEM; sinh viên cao đẳng; quản trị khách sạn.

DIGITAL ENTREPRENEURIAL INTENTION AMONG HOSPITALITY STUDENTS AT FPT POLYTECHNIC, HO CHI MINH CITY: AN EMPIRICAL EVALUATION BASED ON THE TPB-EET MODEL

Abstract: This study tests an integrated Theory of Planned Behavior (TPB) and Entrepreneurial Event Theory (EET) model to explain hospitality management students' digital entrepreneurial intention. The analysis uses 289 valid survey responses measured on five-point Likert scales and estimated with PLS-SEM. Digital entrepreneurship education positively affects attitude ($\beta = .515$) and perceived feasibility ($\beta = .233$); attitude and subjective norms predict perceived desirability ($\beta = .471$ and $.199$); and perceived behavioral control predicts perceived feasibility ($\beta = .461$). Perceived desirability, perceived feasibility, and propensity to act all increase digital entrepreneurial intention, with feasibility showing the strongest effect ($\beta = .435$). The model explains 40.5% of intention variance. Four significant indirect effects indicate that education and TPB antecedents are translated into intention through EET evaluations. The findings support experiential learning that links opportunity recognition, digital solution testing, business feedback, and short action-oriented tasks.

Keywords: digital entrepreneurial intention; TPB; EET; PLS-SEM; vocational college students; hospitality management.

Nhận bài: 17/08/2026

Phản biện: 17/09/2026

Duyệt đăng: 20/09/2026

I. GIỚI THIỆU

Chuyển đổi số đang tái cấu trúc chuỗi giá trị du lịch – khách sạn, mở ra cơ hội kinh doanh trong đặt chỗ, thanh toán, quản trị doanh thu, tiếp thị, trải nghiệm và phân tích dữ liệu. Khởi nghiệp số vì vậy không chỉ dành cho sinh viên công nghệ mà còn phù hợp với người học am hiểu vận hành dịch vụ. Paul và cộng sự (2023) cho rằng công nghệ số làm thay đổi cả cơ hội kinh doanh lẫn cách doanh nghiệp huy động nguồn lực.

Sinh viên Quản trị khách sạn có kiến thức về dịch vụ, khách hàng, vận hành và công nghệ, nhưng nhận thấy cơ hội chưa đồng nghĩa với ý định khởi nghiệp. TPB giải thích ý định qua thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận (Ajzen, 1991), trong khi EET nhấn mạnh mong muốn, tính khả thi và xu hướng hành động (Shapero & Sokol, 1982). Krueger, Reilly và Carsrud (2000) cho thấy hai lý thuyết đều hữu ích nhưng phản ánh các lớp nhận thức khác nhau.

Nghiên cứu này tích hợp TPB-EET theo thứ tự: thái độ và chuẩn chủ quan hình thành mong muốn; kiểm soát hành vi cảm nhận hình thành tính khả thi; mong muốn, tính khả thi và xu hướng hành động dự báo ý định. Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy vai trò của giáo dục, tính khả thi và tự hiệu quả trong khởi nghiệp số (Wibowo và cs., 2023; Pham và cs., 2023; Zhang & Chen, 2024), trong khi Vũ Thị Mai Chi và cộng sự (2025) chưa làm rõ đầy đủ bối cảnh cao đẳng và thứ tự giữa các cấu trúc gần nghĩa.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT

2.1. Mô hình tích hợp TPB-EET

Ý định khởi nghiệp số là cam kết chuẩn bị, thử nghiệm và thành lập doanh nghiệp dựa đáng kể vào công nghệ số. Alferaih (2022) cho rằng ý định này chịu ảnh hưởng của cả đánh giá cá nhân và môi trường giáo dục. TPB giải thích thái độ, ảnh hưởng xã hội và khả năng kiểm soát, còn EET bổ sung mong muốn, tính khả thi và xu hướng hành động.

Mô hình đặt TPB trước EET để tránh trùng lặp: thái độ là tiền đề của mong muốn, kiểm soát hành vi là tiền đề của tính khả thi, còn chuẩn chủ quan góp phần làm tăng tính chính đáng và mong muốn của lựa chọn. Awal và cộng sự (2025) cho thấy tác động trực tiếp của chuẩn chủ quan có thể không ổn định.

2.2. Giáo dục khởi nghiệp số và các đánh giá tiền đề

Giáo dục khởi nghiệp số giúp sinh viên nhận diện cơ hội, hiểu khách hàng, sử dụng công cụ số và thử nghiệm giải pháp. Các hoạt động thực hành và phản hồi doanh nghiệp có thể cải thiện thái độ và tính khả thi cảm nhận (Wibowo và cs., 2023; Pham và cs., 2023).

H1: Giáo dục khởi nghiệp số tác động tích cực đến thái độ đối với khởi nghiệp số.

H2: Giáo dục khởi nghiệp số tác động tích cực đến tính khả thi cảm nhận.

Thái độ tích cực làm tăng mức độ mong muốn khởi nghiệp, trong khi chuẩn chủ quan cung cấp sự xác nhận từ gia đình, bạn bè, giảng viên và người hướng dẫn.

H3: Thái độ đối với khởi nghiệp số tác động tích cực đến mong muốn cảm nhận.

H4: Chuẩn chủ quan tác động tích cực đến mong muốn cảm nhận.

Kiểm soát hành vi cảm nhận phản ánh niềm tin vào khả năng thực hiện nhiệm vụ và huy động nguồn lực, từ đó làm tăng tính khả thi cảm nhận.

H5: Kiểm soát hành vi cảm nhận tác động tích cực đến tính khả thi cảm nhận.

2.3. Các tiền đề trực tiếp của ý định

Mong muốn phản ánh mức hấp dẫn của khởi nghiệp số; tính khả thi phản ánh khả năng triển khai; còn xu hướng hành động thể hiện mức chủ động bắt đầu. Theo EET, ba yếu tố này là tiền đề trực tiếp của ý định (Shapero & Sokol, 1982).

H6: Mong muốn cảm nhận tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp số.

H7: Tính khả thi cảm nhận tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp số.

H8: Xu hướng hành động tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp số.

Mô hình còn đề xuất bốn hiệu ứng gián tiếp: DEE → AT → PD → DEI; DEE → PF → DEI; SN → PD → DEI; PBC → PF → DEI.

2.4. Tổng hợp bằng chứng và định vị mô hình

Khởi nghiệp số khác với việc chỉ số hóa hoạt động kinh doanh vì công nghệ có thể cấu thành cơ hội, giá trị cung cấp và cơ chế mở rộng doanh

nh nghiệp. Nambisan (2017) nhấn mạnh sự thay đổi về tính linh hoạt, ranh giới quá trình và tác nhân khởi nghiệp; ở cấp hệ sinh thái, nền tảng, dữ liệu và cộng đồng người dùng tạo ra các phụ thuộc mới (Sussan & Acs, 2017; Elia et al., 2020).

TPB và EET đều giải thích tốt ý định, nhưng các cấu trúc gần gũi cần được tổ chức theo cơ chế. Schlaegel và Koenig (2014) cho thấy thái độ, kiểm soát, mong muốn và tính khả thi đều liên quan đến ý định, còn Esfandiar et al. (2019) nhấn mạnh giá trị của việc xác định rõ thứ tự giữa các tiền đề.

Giáo dục khởi nghiệp cũng không tự động tạo ý định. Nabi et al. (2017) cho thấy tác động phụ thuộc vào mục tiêu, phương pháp và mức độ trải nghiệm. Liñán và Chen (2009) nhấn mạnh ý định phải phản ánh cam kết, còn Kautonen et al. (2015) chỉ ra khoảng cách giữa ý định và hành động. Vì vậy, thử nghiệm, phản hồi thị trường và các bước hành động ngắn là cơ chế quan trọng để củng cố tính khả thi và chuyển ý định thành hành động.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang tại FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh, với 289 phản hồi hợp lệ của sinh viên ngành Quản trị khách sạn. Bảng hỏi dùng thang Likert 5 mức để kiểm định các quan hệ trực tiếp và gián tiếp trong mô hình TPB–EET.

Mẫu gồm 129 nam, 154 nữ và 6 người chọn giới tính khác hoặc không trả lời; 79 sinh viên học kỳ 1–2, 103 học kỳ 3–4 và 107 học kỳ 5–6. Có 161 sinh viên từng làm thêm hoặc thực tập trong khách sạn – nhà hàng, 88 có gia đình kinh doanh và 174 từng học hoặc tham gia hoạt động khởi nghiệp. Các đặc điểm này chỉ mô tả mẫu, không đại diện cho toàn bộ sinh viên trường.

3.2. Thang đo

Mô hình gồm 8 cấu trúc phản xạ với 27 biến quan sát: DEE (4 mục), AT (3), SN (3), PBC (4), PD (3), PF (3), PA (3) và DEI (4). Thang đo được điều chỉnh từ Ajzen (1991), Shapero và Sokol (1982), Alferaih (2022), Wibowo và cộng sự (2023) và Pham và cộng sự (2023), sử dụng Likert 5 mức từ 1 “hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “hoàn toàn đồng ý”.

DEE đo giáo dục khởi nghiệp số; AT đo thái độ; SN đo hỗ trợ xã hội; PBC đo khả năng thực hiện nhiệm vụ; PD đo mức hấp dẫn; PF đo tính khả thi; PA đo xu hướng hành động; DEI đo cam kết khởi nghiệp. AT–PD và PBC–PF được tách riêng để kiểm định logic thứ tự TPB–EET.

3.3. Phân tích dữ liệu

PLS-SEM được sử dụng do nghiên cứu tập trung vào dự báo và các chuỗi trung gian. Theo Hair và cộng sự (2022), mô hình đo lường được đánh giá bằng tải ngoại, Cronbach's alpha, CR, AVE, Fornell-Larcker và HTMT; mô hình cấu trúc sử dụng VIF, hệ số đường dẫn, bootstrap 5.000 mẫu, R^2 , f^2 , Q^2 , SRMR và NFI. Giả thuyết được chấp nhận khi khoảng tin cậy 95% không chứa 0 và $p < 0,05$.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đặc điểm mẫu và kiểm tra sơ bộ

Bảng 1 cho thấy mẫu phân bố tương đối cân bằng theo giới tính và nghiêng nhẹ về các học kỳ sau. Tỷ lệ có kinh nghiệm làm thêm hoặc thực tập là 55,7%; 60,2% từng tiếp xúc với học phần hoặc hoạt động khởi nghiệp. Bộ dữ liệu phân tích không có giá trị thiếu. Nhân tố thứ nhất trong kiểm định Harman giải thích 27,38% phương sai, thấp hơn ngưỡng tham khảo 50%, nên không xuất hiện dấu hiệu một nhân tố duy nhất chi phối toàn bộ biến quan sát.

Đặc điểm	Nhóm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	129	44,6
	Nữ	154	53,3
	Khác/không trả lời	6	2,1
Học kỳ	1-2	79	27,3
	3-4	103	35,6
	5-6	107	37,0
Làm thêm/thực tập dịch vụ	Có	161	55,7
	Không	128	44,3
Gia đình có kinh doanh	Có	88	30,4
	Không	201	69,6
Đã học/tham gia hoạt động khởi nghiệp	Có	174	60,2
	Không	115	39,8

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n = 289)

4.2. Mô hình đo lường

Hệ số tải của 27 biến quan sát nằm trong khoảng 0,794-0,881, vượt mức khuyến nghị 0,708. Cronbach's alpha từ 0,789 đến 0,854 và CR từ 0,877 đến 0,906, xác nhận độ nhất quán nội tại. AVE của các cấu trúc đạt 0,692-0,763, cao hơn 0,50. Như vậy, mô hình đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ mà không cần loại biến. Việc giữ toàn bộ mục đo cũng giúp duy trì độ bao quát nội dung của các cấu trúc.

Cấu trúc	Số mục	Tải ngoại	Alpha	CR	AVE	Trung bình	Độ lệch chuẩn
DEE	4	0,794-0,869	0,854	0,901	0,695	3,356	1,001
AT	3	0,840-0,881	0,834	0,901	0,751	3,325	1,054
SN	3	0,837-0,867	0,811	0,888	0,726	3,384	1,027
PBC	4	0,816-0,858	0,852	0,900	0,692	3,299	1,017
PD	3	0,870-0,876	0,845	0,906	0,763	3,355	1,061
PF	3	0,809-0,880	0,789	0,877	0,704	3,358	1,000
PA	3	0,826-0,864	0,808	0,886	0,723	3,336	1,030
DEI	4	0,794-0,870	0,853	0,901	0,695	3,329	0,984

Bảng 2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

Giá trị căn bậc hai AVE trên đường chéo của Bảng 3 đều lớn hơn tương quan giữa cấu trúc tương ứng với các cấu trúc khác. Hệ số HTMT lớn nhất là 0,670, thấp hơn 0,85. Đáng chú ý, AT phân biệt với PD và PBC phân biệt với PF, ủng hộ quyết định mô hình hóa chúng theo thứ tự thay vì gộp. Kết quả này cho phép tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc.

	DEE	AT	SN	PBC	PD	PF	PA	DEI
DEE	0,834							
AT	0,515	0,867						
SN	0,203	0,102	0,852					
PBC	0,376	0,151	0,168	0,832				
PD	0,290	0,491	0,247	0,055	0,873			
PF	0,406	0,165	0,155	0,549	0,121	0,839		
PA	0,213	0,128	0,126	0,323	0,061	0,189	0,850	
DEI	0,322	0,293	0,212	0,416	0,355	0,514	0,336	0,834

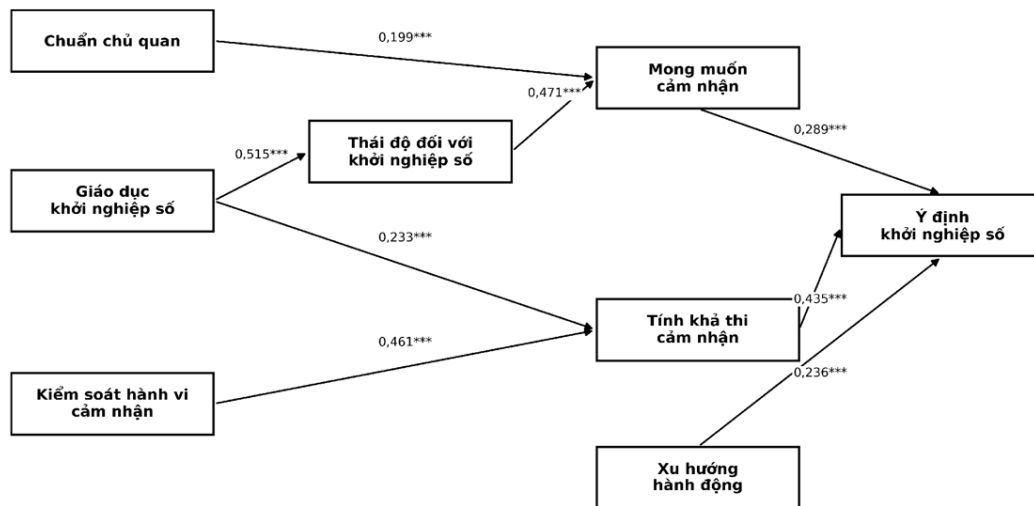
Bảng 3. Tiêu chuẩn Fornell-Larcker**4.3. Mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết**

VIF của các biến dự báo nằm trong khoảng 1,000–1,164, thấp hơn 3, cho thấy đa cộng tuyến không đáng kể. SRMR đạt 0,058 và NFI đạt 0,914, phản ánh mức phù hợp bổ trợ chấp nhận được. R^2 của AT, PD, PF và DEI lần lượt là 0,265; 0,280; 0,348 và 0,405. Như vậy, mô hình giải thích 40,5% phương sai của ý định khởi nghiệp số. Q^2 của bốn biến nội sinh đều dương, từ 0,183 đến 0,372, cho thấy mô hình có liên quan dự báo.

Kết quả cho thấy cả tám giả thuyết đều được ủng hộ. Giáo dục khởi nghiệp số tác động mạnh đến thái độ ($\beta = 0,515$), đồng thời có tác động nhỏ hơn nhưng có ý nghĩa đến tính khả thi ($\beta = 0,233$). Thái độ tác động mạnh đến mong muốn ($\beta = 0,471$), còn chuẩn chủ quan có tác động nhỏ hơn ($\beta = 0,199$). Kiểm soát hành vi cảm nhận tác động đáng kể đến tính khả thi ($\beta = 0,461$).

Kiểm soát hành vi cảm nhận tác động đáng kể đến tính khả thi ($\beta = 0,461$). Trong ba tiền đề trực tiếp của ý định, tính khả thi mạnh nhất ($\beta = 0,435$), tiếp theo là mong muốn ($\beta = 0,289$) và xu hướng hành động ($\beta = 0,236$).

Kích thước tác động f^2 cho thấy DEE $\rightarrow$ AT đạt 0,360; AT $\rightarrow$ PD đạt 0,304; PBC $\rightarrow$ PF đạt 0,280; và PF $\rightarrow$ DEI đạt 0,303. Đây là các tác động từ trung bình đến lớn. Các quan hệ SN $\rightarrow$ PD (0,054), DEE $\rightarrow$ PF (0,071) và PA $\rightarrow$ DEI (0,090) có kích thước nhỏ; PD $\rightarrow$ DEI đạt 0,138, gần mức trung bình. Kết quả cho thấy tính khả thi không chỉ có hệ số đường dẫn lớn nhất đến ý định mà còn có đóng góp riêng đáng kể khi các biến còn lại được kiểm soát.

**Hình 1. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc****4.4. Tác động gián tiếp**

Cả 4 hiệu ứng gián tiếp đều có khoảng tin cậy không chứa 0. Giáo dục khởi nghiệp số tác động đến ý định qua chuỗi thái độ - mong muốn với $\beta = 0,070$, đồng thời tác động qua tính khả thi với $\beta = 0,101$. Kiểm soát hành vi tác động đến ý định qua

tính khả thi đạt $\beta = 0,201$, là hiệu ứng gián tiếp mạnh nhất. Chuẩn chủ quan tác động qua mong muốn đạt $\beta = 0,057$. Các kết quả này xác nhận vai trò cầu nối của hai đánh giá EET.

V. THẢO LUẬN

Kết quả ủng hộ logic tích hợp theo chuỗi. Giáo

dục làm tăng thái độ mạnh hơn tác động đến tính khả thi, nghĩa là trải nghiệm học tập trước hết thay đổi cách sinh viên nhìn nhận khởi nghiệp như một lựa chọn nghề nghiệp. Phù hợp với Wibowo và cộng sự (2023), giáo dục vẫn củng cố niềm tin khả thi khi gắn với công cụ và thử nghiệm. Với sinh viên khách sạn, giải quyết một vấn đề vận hành có thể tạo ý nghĩa rõ hơn bài giảng khái quát.

Thái độ tác động lớn đến mong muốn, còn chuẩn chủ quan nhỏ hơn nhưng có ý nghĩa. Mong muốn vì thể chủ yếu hình thành từ đánh giá của người học; sự ủng hộ xã hội đóng vai trò xác nhận. Gia đình, bạn học và giảng viên có thể làm lựa chọn trở nên chính đáng hơn nhưng không thay thế cảm nhận phù hợp của sinh viên.

Kiểm soát hành vi là tiền đề mạnh của tính khả thi và tạo hiệu ứng gián tiếp lớn nhất. Phù hợp với Pham và cộng sự (2023), khi người học tin có thể xác định khách hàng, dùng công cụ và huy động nguồn lực, họ dễ kết luận dự án có thể thực hiện. Tính khả thi cũng là biến dự báo mạnh nhất của ý định; với sinh viên cao đẳng, bằng chứng “tôi có thể làm” có thể quan trọng hơn cảm hứng.

Mong muốn và xu hướng hành động vẫn có tác động độc lập. Dự án khả thi không tạo cam kết nếu sinh viên không thấy phù hợp; mong muốn và khả thi cũng có thể dừng ở suy nghĩ nếu thiếu bước đầu tiên. Ba cấu trúc EET vì vậy bổ sung cho nhau. $R^2 = 0,405$ đồng thời cho thấy còn các yếu tố khác như năng lực số, tài chính và kinh nghiệm nghề.

Về lý thuyết, AT phân biệt với PD và PBC phân biệt với PF nhưng liên kết theo thứ tự. TPB giải thích nguồn gốc đánh giá, còn EET giải thích cách đánh giá tổng hợp và xu hướng hành động hình thành ý định. Bốn hiệu ứng gián tiếp cho thấy nghiên cứu chỉ kiểm định tác động trực tiếp có thể bỏ qua cơ chế quan trọng.

VI. HÀM Ý ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO

Thứ nhất, học phần khởi nghiệp nên bắt đầu từ vấn đề thật trong khách sạn - nhà hàng, chẳng hạn đặt chỗ phân tán, phản hồi khách hàng, quản lý doanh thu, tiếp thị cơ sở nhỏ hoặc điều phối sự kiện. Sinh viên cần phỏng vấn khách hàng và doanh nghiệp trước khi đề xuất giải pháp. Cách làm này vừa tạo thái độ tích cực dựa trên giá trị nghề nghiệp vừa tránh ý tưởng xa rời nhu cầu.

Thứ hai, nhà trường nên tăng bằng chứng khả thi qua các nhiệm vụ nhỏ: xây trang giới thiệu, thực hành quy trình, thử nghiệm thông điệp, tính chi phí một đơn vị và thu phản hồi. Mỗi nhóm cần có cố vấn về nghiệp vụ và người hỗ trợ công nghệ khi cần. Vì PF có tác động mạnh nhất, việc cho sinh viên hoàn thành một vòng thử nghiệm ngắn có thể hữu ích hơn yêu cầu viết kế hoạch kinh doanh dài nhưng chưa tiếp xúc khách hàng.

Thứ ba, chuẩn chủ quan nên được xây dựng bằng hệ sinh thái phản hồi. Giảng viên, cựu sinh viên, gia đình và doanh nghiệp có thể tham gia trình bày sản phẩm, tập trung vào bằng chứng thị trường, nguồn lực và bước tiếp theo. Sự ủng hộ có thông tin giúp sinh viên nhìn nhận khởi nghiệp nghiêm túc nhưng vẫn hiểu rủi ro.

Thứ tư, chương trình cần đánh giá xu hướng hành động bằng hành vi học tập có thể quan sát: số cuộc phỏng vấn, bản mẫu, thử nghiệm hoặc lần điều chỉnh mô hình. Điểm số nên ghi nhận chất lượng học từ thử nghiệm, không chỉ thành công ban đầu. Cách đánh giá này tạo thói quen hành động có kiểm soát và giúp người học chuyển từ ý định chung sang cam kết cụ thể.

VII. KẾT LUẬN

Nghiên cứu có ba giới hạn chính. Thứ nhất, dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo không cho phép khẳng định quan hệ nhân quả hoặc thứ tự thời gian giữa các cấu trúc. Thứ hai, mẫu thuộc một cơ sở đào tạo và một ngành học, nên khả năng khái quát hóa cần được kiểm định ở các ngành và cơ sở khác. Thứ ba, kết quả dừng ở ý định; nghiên cứu tiếp theo nên theo dõi các hành vi như phỏng vấn khách hàng, phát triển bản mẫu hoặc thử nghiệm thị trường ở nhiều thời điểm, đồng thời kiểm tra bất biến thang đo và các nguồn sai lệch phương pháp chung.

Mô hình đạt độ tin cậy, giá trị phân biệt và năng lực giải thích phù hợp; tám tác động trực tiếp và bốn tác động gián tiếp đều được ủng hộ. Tính khả thi cảm nhận là biến dự báo nổi bật của ý định, còn giáo dục tác động qua cả tuyến thái độ – mong muốn và tuyến khả thi. Kết quả cho thấy giáo dục khởi nghiệp số trong ngành khách sạn nên kết hợp ý nghĩa nghề nghiệp, năng lực triển khai và nhịp hành động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Alferaih, A. (2022). Starting a new business? Assessing university students' intentions towards digital entrepreneurship in Saudi Arabia. *International Journal of Information Management Data Insights*, 2(2), 100087. <https://doi.org/10.1016/j.jjimei.2022.100087>
- Awal, M. R., Hossain, M. S., Hossain, M. A., Sangeetha, P., Karki, S., & Mutha, A. (2025). Cultivating entrepreneurial aspirations: A comprehensive examination of university support, family support, and digital entrepreneurial knowledge on students' digital entrepreneurial intention. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 15, 3. <https://doi.org/10.1007/s40497-024-00417-0>
- Elia, G., Margherita, A., & Passiante, G. (2020). Digital entrepreneurship ecosystem: How digital technologies and collective intelligence are reshaping the entrepreneurial process. *Technological Forecasting and Social Change*, 150, 119791. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2019.119791>
- Esfandiar, K., Sharifi-Tehrani, M., Pratt, S., & Altinay, L. (2019). Understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach. *Journal of Business Research*, 94, 172-182. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2017.10.045>
- Fayolle, A., & Liñán, F. (2014). The future of research on entrepreneurial intentions. *Journal of Business Research*, 67(5), 663-666. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2013.11.024>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd ed.). Sage.
- Kautonen, T., van Gelderen, M., & Fink, M. (2015). Robustness of the theory of planned behavior in predicting entrepreneurial intentions and actions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 39(3), 655-674. <https://doi.org/10.1111/etap.12056>
- Krueger, N. F., Jr., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 411-432. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(98\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(98)00033-0)
- Liñán, F., & Chen, Y.-W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00318.x>
- Nabi, G., Liñán, F., Fayolle, A., Krueger, N., & Walmsley, A. (2017). The impact of entrepreneurship education in higher education: A systematic review and research agenda. *Academy of Management Learning & Education*, 16(2), 277-299. <https://doi.org/10.5465/amle.2015.0026>
- Nambisan, S. (2017). Digital entrepreneurship: Toward a digital technology perspective of entrepreneurship. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 41(6), 1029-1055. <https://doi.org/10.1111/etap.12254>
- Paul, J., Alhassan, I., Binsaif, N., & Singh, P. (2023). Digital entrepreneurship research: A systematic review. *Journal of Business Research*, 156, 113507. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.113507>
- Pham, M., Nguyen, A. T. T., Tran, D. T., Mai, T. T., & Nguyen, V. T. (2023). The impact of entrepreneurship knowledge on students' e-entrepreneurial intention formation and the moderating role of technological innovativeness. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12, 80. <https://doi.org/10.1186/s13731-023-00351-7>
- Sahut, J.-M., Iandoli, L., & Teulon, F. (2021). The age of digital entrepreneurship. *Small Business Economics*, 56, 1159-1169. <https://doi.org/10.1007/s11187-019-00260-8>
- Schlaegel, C., & Koenig, M. (2014). Determinants of entrepreneurial intent: A meta-analytic test and integration of competing models. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 38(2), 291-332. <https://doi.org/10.1111/etap.12087>
- Shapero, A., & Sokol, L. (1982). The social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent, D. L. Sexton, & K. H. Vesper (Eds.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72-90). Prentice-Hall.
- Sussan, F., & Acs, Z. J. (2017). The digital entrepreneurial ecosystem. *Small Business Economics*, 49, 55-73. <https://doi.org/10.1007/s11187-017-9867-5>
- Vũ Thị Mai Chi, Phạm Thị Diệu Hiền, Lê Thị Linh Chi, Nguyễn Thị Bích Thương, & Trần Ngô Xuân Trà. (2025). Mô hình tích hợp TPB-EET về ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học - Nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 75, 140-156. <https://doi.org/10.46242/jstih.v75i3.5245>
- Wibowo, A., Narmaditya, B. S., Saptono, A., Effendi, M. S., Mukhtar, S., & Mohd Shafiai, M. H. (2023). Does digital entrepreneurship education matter for students' digital entrepreneurial intentions? The mediating role of entrepreneurial alertness. *Cogent Education*, 10(1), 2221164. <https://doi.org/10.1080/2331186X.2023.2221164>
- Woraphiphat, I., & Roopsuwankun, P. (2023). The impact of online design thinking-based learning on entrepreneurial intention: The case of vocational college. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12, 10. <https://doi.org/10.1186/s13731-023-00278-z>
- Zhang, H.-X., & Chen, H. (2024). Entrepreneurship education and entrepreneurial intention among tourism and hotel management students: The mediating role of entrepreneurial self-efficacy and the moderating role of grit. *SAGE Open*, 14(2), 1-13. <https://doi.org/10.1177/21582440241249119>